CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

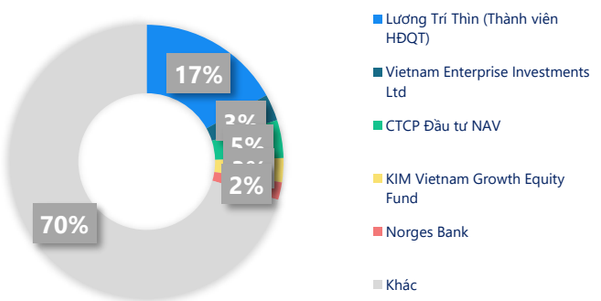
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

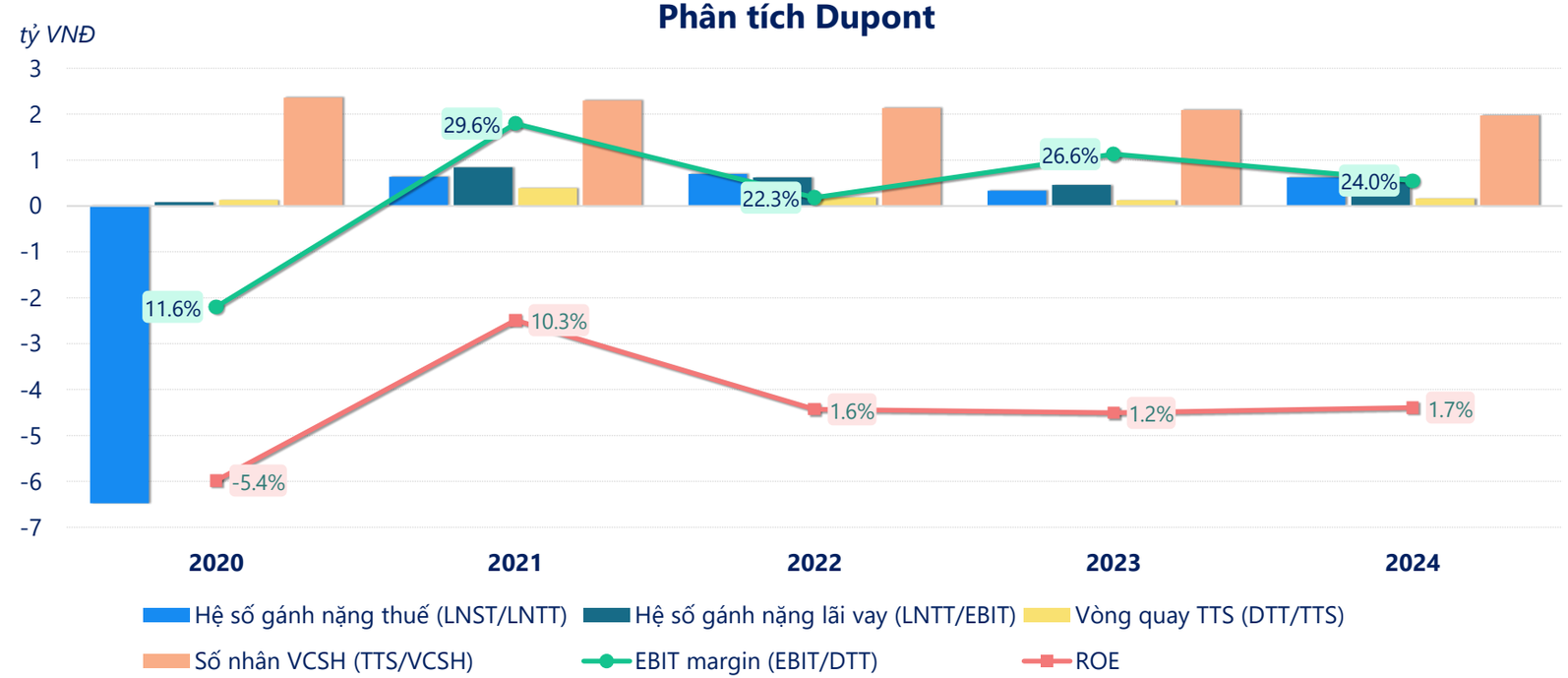
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,704 - 19,955
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,243
Số lượng CPLH (CP)	720,703,435
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,364,735
Sở hữu nước ngoài	20.7%
Beta	2.00
EPS	350
P/E	44.5

	YTD	1T	3T	6T
DXG	-3.2%	7.0%	12.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,795

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,070| 28.7%

LN sau thuế

2024

453

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 303| 202%

ROE

2024

1.7%

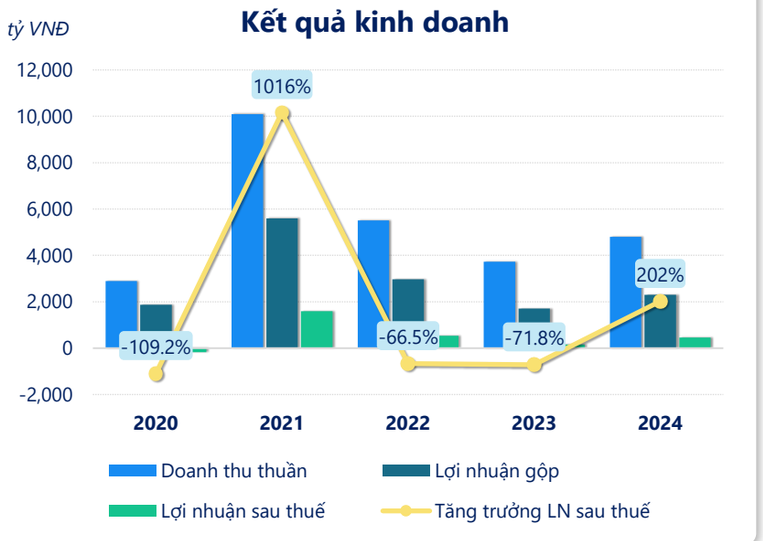
+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA

2024

0.9%

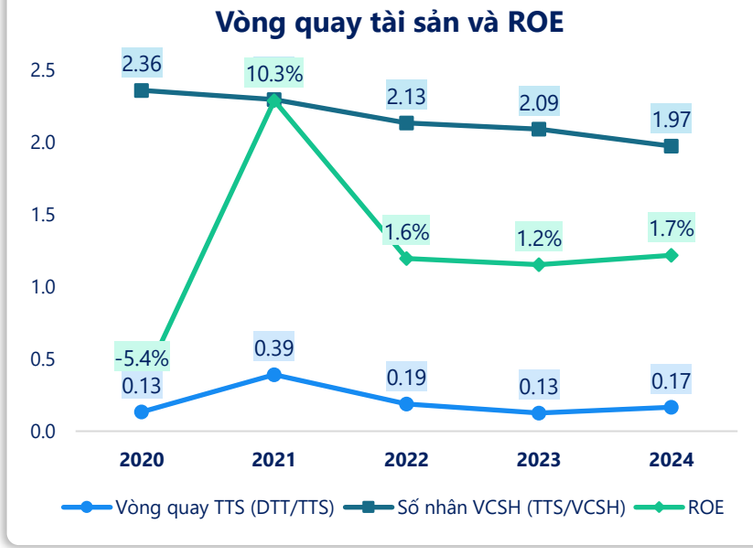
+/- YoY: ▲ 0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **24.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

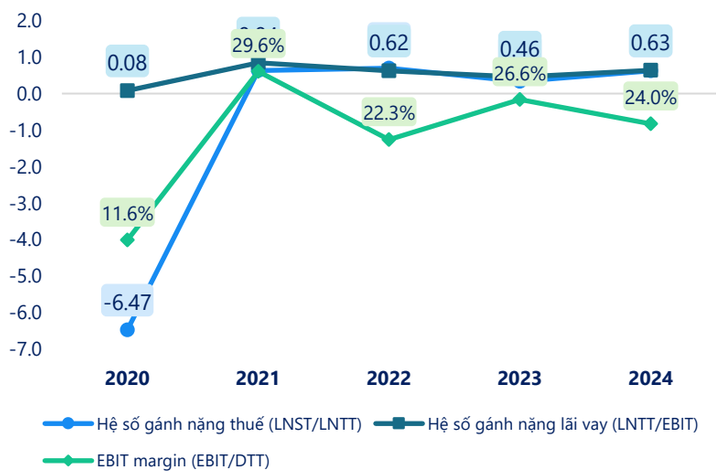
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.62**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DXG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.7%** đạt **4,795** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 202%** đạt **453.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

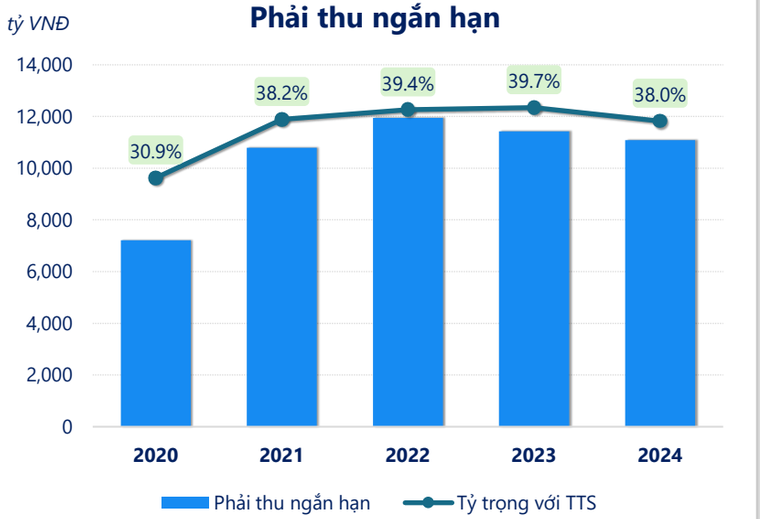


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

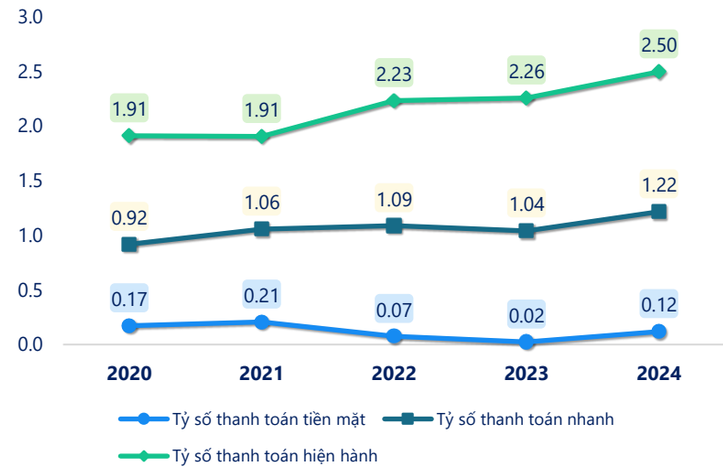
Phải thu ngắn hạn



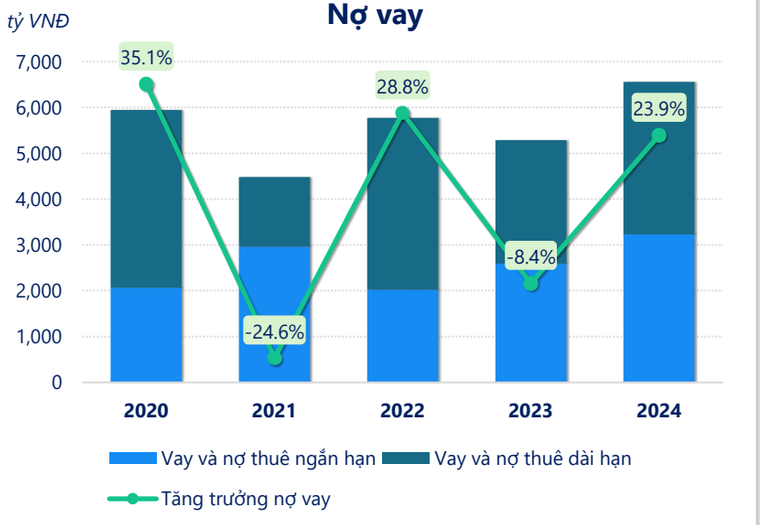
Hàng tồn kho



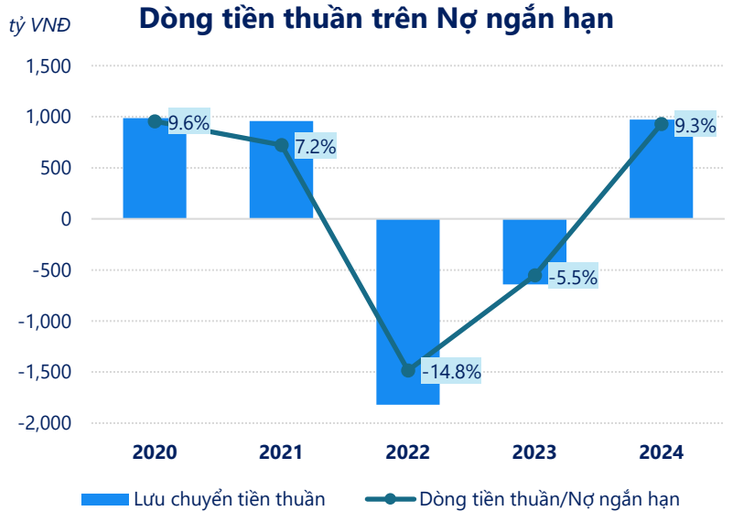
Chỉ số thanh khoản



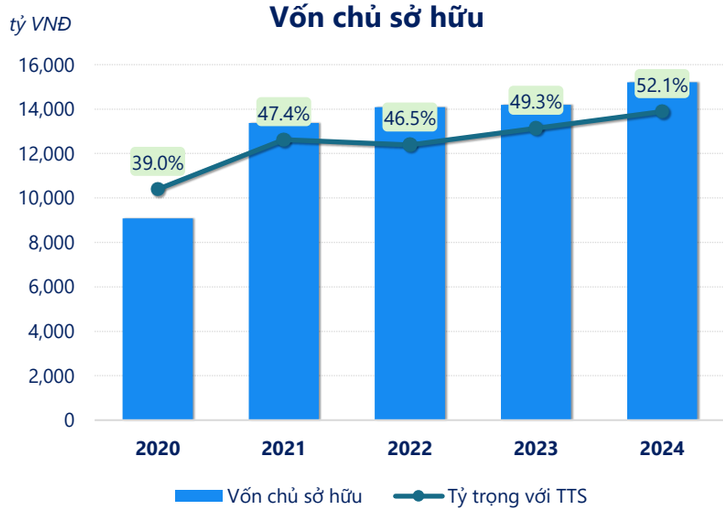
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,137**	**28,786**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	26,087	26,230	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,249	276	352%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	97.2	-19.9%
Phải thu ngắn hạn	11,006	11,423	-3.7%
Hàng tồn kho	13,440	14,139	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	315	295	6.7%
Tài sản dài hạn	**3,050**	**2,557**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	804	149	439%
Tài sản cố định	370	372	-0.7%
Bất động sản đầu tư	153	110	38.4%
Tài sản dở dang	727	723	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	443	394	12.3%
Tài sản dài hạn khác	**434**	**664**	**-34.6%**
Lợi thế thương mại	118	145	-18.2%
Nợ phải trả	13,934	14,600	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**10,348**	**11,618**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,159	2,591	21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	767	-18.4%
Nợ dài hạn	3,586	2,982	20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,396	2,699	25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn điều lệ	7,225	6,118	18.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,891**	**10,089**	**5,512**	**3,725**	**4,795**
Giá vốn hàng bán	1,016	4,492	2,542	2,014	2,490
Lợi nhuận gộp	**1,875**	**5,598**	**2,970**	**1,710**	**2,306**
Doanh thu HĐTC	72.6	353	464	409	47.8
Chi phí TC	858	544	521	593	470
Chi phí lãi vay	**309**	**468**	**462**	**537**	**420**
LN trong công ty LKLD	-10.6	0.33	1.63	-112	-38.4
Chi phí bán hàng	489	1,887	1,057	586	735
Chi phí QLDN	594	998	1,083	391	431
LN thuần từ HĐKD	**-4.21**	**2,522**	**775**	**437**	**680**
Lợi nhuận khác	31.1	-6.10	-7.32	15.8	50.7
LN trước thuế	**26.9**	**2,516**	**768**	**453**	**730**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**1,595**	**534**	**150**	**453**
LNST của CĐ cty mẹ	**-496**	**1,157**	**215**	**172**	**256**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-780	1,225	-3,904	-850	-1,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-334	9.90	237	268	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,101	-277	1,848	-61.4	2,476
Tiền đầu kỳ	793	1,780	2,738	919	276
Lưu chuyển tiền thuần	**986**	**958**	**-1,819**	**-643**	**973**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,780	2,738	919	276	1,249